BẢN TIN

Doanh nghiệp và Tự do hóa thương mại

www.trungtamwto.vn | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | Số 1+2+3, Quý I+II+III/2015

Các Hiệp định thương mại tự do đã về đích năm 2015

WTO CENTER VCCI TRUNG TÂM WTO

Trung tâm WTO và Hội nhập
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

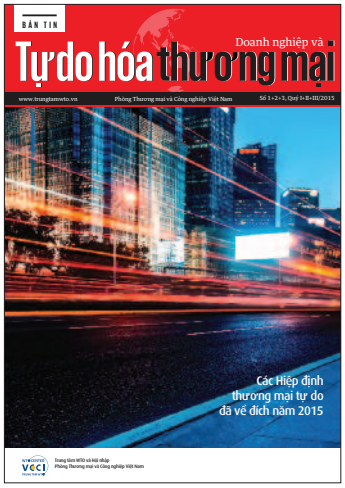

Trong một thập kỷ trở lại đây, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại của Việt Nam diễn ra rất mạnh mẽ, khởi đầu bằng việc gia nhập WTO và tiếp đó là ký kết một loạt các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA). Cho tới nay, Việt Nam đã đàm phán, ký kết và/hoặc thực thi tổng cộng 16 FTA, trong đó có những FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và FTA Việt Nam – EU (EVFTA).

Trong thời gian qua, Trung tâm WTO và Hội nhập của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã luôn nỗ lực sát cánh cùng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán và ký kết và thực thi các hiệp định này. Một trong những nỗ lực đó là việc thường xuyên cập nhật tình hình đàm phán và tư vấn khuyến nghị cho các doanh nghiệp thông qua 21 số Bản tin phát hành hàng quý **"Doanh nghiệp và Chính sách Thương mại Quốc tế".**

Trong bối cảnh Việt Nam vừa kết thúc đàm phán hàng loạt các FTA quan trọng như TPP, EVFTA, nhằm chuẩn bị tốt nhất cho việc thực thi các FTA này trong thời gian tớithông qua cung cấp thông tin và hướng dẫn thực hiện cho các doanh nghiệp để có thể tận dụng tối đa các lợi ích từ các FTA mới, Trung tâm WTO và Hội nhập VCCI xin trân trọng giới thiệu tới bạn đọc Bản tin quý mới **"Doanh nghiệp và Tự do hóa thương mại".**

Bản tin **"Doanh nghiệp và Tự do hóa thương mại"** là sự tiếp nối của Bản tin *"Doanh nghiệp và Chính sách Thương mại Quốc tế"* với các thông tin và tư vấn thể hiện theo cách thức cụ thể hơn, thiết thực hơn và với phương pháp tiếp cận thực tiễn hơn, giúp các doanh nghiệp chủ động và tận dụng hiệu quả hơn các lợi ích từ quá trình tự do hóa thương mại của Việt Nam.

Trung tâm WTO và Hội nhập VCCI hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ và các góp ý của độc giả để ngày càng hoàn thiện hơn Bản tin này.

Để tìm hiểu thêm xin vui lòng truy cập website http://www.trungtamwto.vn

TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: +84 4 35771458; **Fax:** +84 4 35771459
Email: banthuky@trungtamwto.vn
Website: www.trungtamwto.vn/www.chongbanphagia.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. Nguyễn Thị Thu Trang

Thiết kế đồ họa
anchorgraphics.vn

In ấn
DeMac

Giấy phép xuất bản số:

Mục lục

05
Lời nói đầu

06
Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

30
Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – liên minh kinh tế Á Âu (FTA Việt Nam – EAEU)

46
Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

Các Hiệp định thương mại tự do đã về đích năm 2015

Năm 2015 có thể coi là Năm của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) của Việt Nam. Trong 07 FTA Việt Nam đang đàm phán thì 02 FTA đã được ký kết (FTA Việt Nam – Hàn Quốc, FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu.), 01 FTA kết thúc đàm phán (Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương), 01 FTA kết thúc cơ bản đàm phán (FTA Việt Nam - EU); các FTA còn lại (bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực, FTA Việt Nam – Khối EFTA, FTA ASEAN – Hồng Kông) đều đạt được tiến triển đáng kể và dự kiến có thể kết thúc trong năm 2016.

Cùng với việc Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ được hình thành vào cuối năm nay, với một loạt các FTA mới có thể được thực thi trong năm tới, Nhà nước đã mở ra "con đường ưu tiên" cho thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với các đối tác FTA. Tuy nhiên, việc sử dụng "con đường ưu tiên" này thế nào, có hiện thực hóa được các cơ hội từ việc mở đường này hay không lại không còn là câu chuyện của riêng Nhà nước nữa, mà lại phụ thuộc một phần quan trọng vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ kinh nghiệm thực thi các FTA trước đây của chúng ta có thể thấy mức độ tận dụng lợi ích FTA của các doanh nghiệp Việt Nam là rất hạn chế (ví dụ tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan trung bình dưới 30% kim ngạch). Một trong những lý do chính được nhắc tới là đa số các doanh nghiệp không biết đến các nội dung FTA đã cam kết hoặc không biết cách tận dụng các cam kết này. Vì vậy, để tình trạng này không lặp lại, và để tận dụng tốt hơn các FTA mới được ký kết vừa rồi, điều quan trọng nhất là phải thông tin và hướng dẫn cho doanh nghiệp về nội dung và cách thức tận dụng các FTA này.

Trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ về hội nhập cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhằm kịp thời cập nhật nội dung các FTA mới được ký kết/kết thúc đàm phán cho các doanh nghiệp, Trung tâm WTO và Hội nhập của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã soạn thảo các Bản Tóm lược nội dung các FTA đã được công bố chính thức toàn văn hoặc một phần nội dung.

Bản tin Doanh nghiệp và Tự do hóa thương mại 03 số đặc biệt đầu tiên của Quý I-II-III/2015 xin trân trọng giới thiệu tới các hiệp hội, doanh nghiệp và các đơn vị liên quan Chuyên đề "Các Hiệp định thương mại tự do đã về đích năm 2015" với 03 Bài trích từ các Bản Tóm lược nội dung của FTA Việt Nam – EU, FTA Việt Nam – Hàn Quốc và FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu nói trên. Mỗi Bài sẽ bao gồm 03 phần (i) Tổng quan chung; (ii) Tóm lược các dung chính của hiệp định; (iii) Đánh giá chung về cơ hội và thách đối với doanh nghiệp Việt Nam.

01

Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

08
I. Tổng quan

09
II. Tóm lược một số nội dung chính

27
III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

I. Tổng quan

1. Diễn tiến

- 6/8/2012: Hai bên khởi động đàm phán;
- 8/2012 – 12/2014: Hai bên đã tiến hành 8 vòng đàm phán chính thức và 8 phiên họp giữa kỳ, họp cấp Trưởng đoàn đàm phán;
- 10/12/2014: Hai bên ký kết Biên bản thỏa thuận về kết thúc đàm phán VKFTA;
- 29/3/2015: Hai bên ký tắt VKFTA, hướng tới ký kết chính thức Hiệp định trong vòng 6 tháng đầu năm 2015;
- 5/5/2015: Hai bên ký chính thức VKFTA
- Bước tiếp theo: Các bên sẽ tiến hành các thủ tục phê chuẩn Hiệp định ở nội bội từng nước. Dự kiến VKFTA sẽ bắt đầu có hiệu lực từ đầu năm 2016

2. Đối tác

- Hàn Quốc là đối tác đã có FTA với Việt Nam trong khuôn khổ FTA ASEAN – Hàn Quốc.
- Cơ cấu sản phẩm của Hàn Quốc và Việt Nam phần lớn có tính bổ sung cho nhau, ít cạnh tranh trực tiếp.
- Quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc:

  - **Về Xuất Nhập khẩu:** Từ năm 1992 đến 2014, kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 500 triệu USD lên hơn 26 tỷ USD. Trong nhiều năm qua, Hàn Quốc luôn là đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Năm 2014, Hàn Quốc đứng thứ 3 trong số 10 đối tác lớn nhất của Việt Nam, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam.

  - **Về Đầu tư:** Trong nhiều năm qua, Hàn Quốc luôn là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam. Trong năm 2014, đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam tiếp tục dẫn đầu với 505 dự án cấp mới, 179 dự án tăng vốn, với tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng vốn là 7,32 tỷ USD chiếm 36,2% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam.

II. Tóm lược một số nội dung chính

VKFTA gồm 17 Chương (208 Điều), 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi quy định.

Các Chương chính là:

Thương mại hàng hoá

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn) và
- Các biểu cam kết thuế quan cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường)

Quy tắc xuất xứ

Thuận lợi hóa hải quan

Phòng vệ thương mại

Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Thương mại Dịch vụ

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn) với các Phụ lục về Dịch vụ Viễn thông, Dịch vụ Tài chính, Di chuyển thể nhân
- Các biểu cam kết mở cửa dịch vụ cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường)

Đầu tư

Sở hữu trí tuệ

Thương mại Điện tử

Cạnh tranh

Minh bạch

Hợp tác kinh tế

Thể chế và các vấn đề pháp lý.

Dưới đây là tóm lược một số nội dung chính trong VKFTA

II. Tóm lược một số nội dung chính

1. Thương mại hàng hóa

1.1 Các cam kết thuế quan

Về cơ bản, các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong FTA ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. Nói cách khác, VKFTA sẽ cắt giảm thêm một số dòng thuế mà trong AKFTA chưa được cắt giảm hoặc mức độ cắt giảm còn hạn chế.

Cụ thể, so với AKFTA, trong VKFTA:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế (chiếm 4,14% biểu thuế và tương đương với 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012)
- Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế (chiếm 2,2% biểu thuế và tương đương với 5,91% tổng kim ngạch nhập khẩu vào từ Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2012)

Vì vậy, tổng hợp cả các cam kết trong VKFTA và AKFTA thì:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ cho Việt Nam 11.679 dòng thuế (chiếm 95,44% biểu thuế và tương đương với 97,22% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012)
- Việt Nam sẽ xóa bỏ cho Hàn Quốc 8.521 dòng thuế (chiếm 89,15% biểu thuế và tương đương 92,72% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2012)

Chú ý:

- *Trong quá trình thực thi VKFTA, hai Bên có thể tham vấn và xây dựng Thỏa thuận bổ sung để đẩy nhanh hơn tốc độ cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan.*
- *Trong trường hợp một Bên đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan và đã thực hiện các thủ tục thông báo chính thức cho Bên kia như quy định tại Hiệp định thì việc cắt giảm hoặc xóa bỏ đó sau khi chính thức có hiệu lực sẽ không được rút lại.*
- *Mỗi Bên không được phép tăng thuế hay áp đặt thêm các loại thuế mới đối với hàng hóa của Bên kia trừ các trường hợp sau:*

  - Tăng các loại thuế mà trước đó đã đơn phương giảm thuế nhưng không thuộc các trường hợp Thỏa thuận giảm thuế bổ sung hoặc đơn phương giảm thuế có thông báo chính thức nói trên;

  - Việc áp thuế hoặc tăng thuế thực hiện theo quyết định giải quyết tranh chấp của Cơ quan Giải quyết tranh chấp WTO.

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 1 – Cam kết thuế quan trong VKFTA và AKFTA

	Số dòng thuế xóa bỏ	Tỷ lệ trong biểu thuế (%)	Tỷ lệ về kim ngạch nhập khẩu 2012 (%)
Cam kết xóa bỏ thuế quan trong VKFTA			
Hàn Quốc	506	4,14	5,5
Việt Nam	265	2,2	5,91
Tổng cộng cam kết xóa bỏ thuế quan trong VKFTA và AKFTA			
Hàn Quốc	11,679	95,44	97,22
Việt Nam	8,521	89,15	92,72

Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng 2– Về các dòng thuế Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam trong VKFTA[1]

STT	Ngành	Số dòng thuế cắt giảm	Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc (năm 2012) /Thuế NK hiện tại của Hàn Quốc
1	Nhóm tôm	7 dòng (áp dụng hạn ngạch thuê quan)	
2	Nhóm dệt may	24 dòng	60 triệu USD
3	Nhóm sản phẩm gỗ	64 dòng	21 triệu USD
4	Nhóm hoa quả nhiệt đới (tươi, đóng hộp)	18 dòng	9 triệu USD
5	Nhóm thủy sản (đông lạnh, đóng hộp) gồm các mặt hàng cá, cua (trừ mực)	68 dòng	31 triệu USD
6	Nhóm tỏi, gừng (khô, đông lạnh)	7 dòng	Thuế NK hiện tại từ 27 đến 300-400%
7	Nhóm rau quả và nông sản	50 dòng	800.000 USD
8	Mật ong	1 dòng	Thuế NK hiện tại 243%
9	Các hàng hóa khác (cà phê, hóa chất, thực phẩm chế biến...)	Các dòng còn lại	
	Tổng cộng	**502 dòng** *	**324 triệu USD**

(*)Mặc dù trong cam kết là 506 dòng nhưng có 4 dòng đã được xóa bỏ theo MFN
Nguồn: Bộ Tài chính

[1] Chỉ tính số xóa bỏ cao hơn so với AKFTA

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 3 – Về các dòng thuế Việt Nam cam kết xóa bỏ cho Hàn Quốc[2]

STT	Ngành	Số dòng thuế cắt giảm	Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc (năm 2012)
1	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	31 dòng	434 triệu USD
2	Động cơ, linh kiện, phụ tùng ô tô	33 dòng	96 triệu USD
3	Nguyên liệu nhựa	8 dòng	49 triệu USD
4	Điện gia dụng	15 dòng	12,5 triệu USD
5	Máy móc thiết bị (ắc quy, máy biến thế, động cơ điện)	16 dòng	14 triệu USD
6	Ô tô (1 dòng xe tải trên 10 tấn, 1 dòng ô tô con trên 3000cc)	2 dòng	4,6 triệu USD
7	Sản phẩm & linh kiện điện tử	31 dòng	33 triệu USD
8	Mỹ phẩm	7 dòng	12,7 triệu USD
9	Dược phẩm	6 dòng	0,25 triệu USD
10	Dây điện, cáp điện	4 dòng	3,2 triệu USD
11	Hàng hóa khác	Các dòng còn lại	
	Tổng cộng	**200 dòng** *	**737 triệu USD**

(*)Mặc dù trong cam kết là 265 dòng nhưng có 65 dòng đã được xóa bỏ theo MFN

Nguồn: Bộ Tài chính

[2] Chỉ tính số xóa bỏ cao hơn so với AKFTA

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 4 – Hạn ngạch thuế quan của Hàn Quốc đối với một số sản phẩm tôm Việt Nam VKFTA

Loại sản phẩm

Mã HS	Mô tả
0306161090	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại đông lạnh đã bóc vỏ
0306169090	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại lạnh chưa bóc vỏ
0306171090	Tôm shrimps và tôm prawn khác, loại đông lạnh đã bóc vỏ
0306179090	Tôm shrimps và tôm prawn khác, loại đông lạnh chưa bóc vỏ
0306261000	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại sống, tươi hoặc ướp lạnh
0306271000	Tôm shrimps và tôm prawn khác, sống, tươi hoặc ướp lạnh
1605219000	Tôm shrimps và tôm prawn không đóng hộp kín khí

Mức hạn ngạch áp dụng

Năm	Lượng (Tấn)	Mức thuế trong hạn ngạch	Mức thuế ngoài hạn ngạch
1	10.000	0%	Duy trì ở mức thuế cơ sở (như quy định trong biểu thuế)
2	11.000		
3	12.100		
4	13.310		
5	14.641		
6	15.000		
Từ năm thứ 7 trở đi	15.000		

Chú ý:

Cơ chế hạn ngạch thuế quan theo VKFTA được áp dụng song song với cơ chế hạn ngạch thuế quan thông thường của Hàn Quốc (HSK). Do đó các sản phẩm thuộc diện hưởng hạn ngạch thuế quan theo VKFTA khi đã hết hạn ngạch theo VKFTA vẫn có thể sử dụng hạn ngạch thuế quan theo HSK.

[3] Mức thuế suất cơ sở là mức thuế suất làm mốc để cắt giảm theo lộ trình – mức này với mỗi dòng thuế được xác định cụ thể ngay trong Biểu thuế.

II. Tóm lược một số nội dung chính

CÁCH ĐỌC BIỂU THUẾ QUAN

Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam và Hàn Quốc được quy định trong các Phụ lục riêng (các Phụ lục 2-A), chia thành 02 Phần:

- **Phần A (Sector A)** – Bao gồm chủ yếu các dòng thuế còn duy trì thuế suất cơ sở3 ở mức tương đối cao: Các dòng thuế này sẽ được thực hiện lộ trình giảm thuế theo như quy định cụ thể tại Biểu thuế;
- **Phần B (Sector B)** – Bao gồm chủ yếu các dòng thuế mà mức thuế suất cơ sở đã về 0% (chỉ còn một số ít dòng duy trì ở mức 5%, 10%): Các dòng thuế này được quy định cụ thể về mức cắt giảm cho từng năm 2016, 2017 trong Biểu thuế và tất cả sẽ về 0% từ năm 2018 trở đi.

Bảng 5 - Các ký hiệu trong biểu thuế quan (chỉ dành cho phần A)

Danh mục	Lộ trình
Y-1	Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực
Y-3	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
Y-5	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
Y-7	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
Y-8	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 8 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
Y-10	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
Y-15	Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 15 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực
E	Duy trì ở mức thuế suất cơ sở

II. Tóm lược một số nội dung chính

Danh mục	Lộ trình
	MỘT SỐ KÝ HIỆU RIÊNG TRONG BIỂU CAM KẾT CỦA VIỆT NAM
S-2	Duy trì mức thuế suất cơ sở đến trước 01/01/2021
	Từ 01/01/2021: giảm xuống 0% đến 5%
S-3	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2017
	Từ 01/01/2017: giảm xuống 20% và duy trì đến trước 01/01/2021
	Từ 01/01/2021: giảm xuống 0% đến 5%
A	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2021
	Từ 01/01/2021: giảm xuống còn không quá 50%
B-2	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2021
	Từ 01/01/2021: giảm không ít hơn 20% mức thuế suất Việt Nam áp dụng vào thời điểm 1/1/2005 (trong trường hợp mức thuế sau khi đã giảm mà vẫn cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ tiếp tục áp dụng mức thuế cơ sở)
	MỘT SỐ KÝ HIỆU RIÊNG TRONG BIỂU CAM KẾT CỦA HÀN QUỐC
S-1	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016
	Từ 01/01/2016: giảm xuống 0% đến 5%
B-1	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016
	Từ 01/01/2016: giảm không ít hơn 20% mức thuế suất Hàn Quốc áp dụng vào thời điểm 1/1/2005 (trong trường hợp mức thuế sau khi đã giảm mà vẫn cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ tiếp tục áp dụng mức thuế cơ sở)
C	Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016
	01/01/2016: giảm không ít hơn 50% mức thuế suất Hàn Quốc áp dụng vào thời điểm 1/1/2005 (trong trường hợp mức thuế sau khi đã giảm mà vẫn cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ tiếp tục áp dụng mức thuế cơ sở)
R	Không có cam kết (Hàn Quốc được phép tùy ý quy định mức thuế suất đối với các dòng này)

II. Tóm lược một số nội dung chính

1.2 Cam kết về Quy tắc xuất xứ:

Để được hưởng ưu đãi thuế quan trong VKFTA, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ

Theo quy định tại Hiệp định, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;
- Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ; hoặc
- Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định cụ thể trong Phụ lục về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (Phụ lục 3-A) hoặc Phụ lục về các hàng hóa đặc biệt (Phụ lục 3-B).

Nói chung, Quy tắc xuất xứ trong VKFTA chặt hơn so với AKFTA nhưng vẫn tương đối đơn giản. Thương thường, để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa cần đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

- Tỷ lệ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo quy định (thường là trên 40%); và/hoặc
- Chuyển đổi mã HS (2 số, 4 số hoặc 6 số); hoặc
- Trải qua một công đoạn sản xuất hoặc chế biến nhất (các sản phẩm dệt may).

II. Tóm lược một số nội dung chính

HỘP 1 - Cách tính Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) trong VKFTA

VKFTA quy định 02 cách tính RVC – Cách tính trực tiếp và gián tiếp. Tùy theo cách tính nào có lợi hơn, doanh nghiệp có thể sử dụng theo cách đó:

Cách tính trực tiếp (còn gọi là phương pháp Build-Up):

$$RVC=VOM/FOB \times 100\%$$

Trong đó VOM là trị giá của các nguyên liệu có xuất xứ (bao gồm trị giá của chi phí nguyên liệu có xuất xứ, chi phí lao động, chi phí sản xuất chung (overhead cost), lợi nhuận và các chi phí khác, trong đó:

i) Chi phí nguyên liệu là trị giá nguyên liệu, bộ phận hay hàng hóa có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

ii) Chi phí lao động bao gồm lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

iii) Chi phí sản xuất chung là tất cả các chi phí phát sinh tại nơi sản xuất mà không phải là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí tiền lương trực tiếp (như chi phí điện, nước...); và

iv) Các chi phí khác bao gồm các chi phí liên quan đến việc xếp hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu hàng, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chi phí vận chuyển nội địa, lưu kho bãi, bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới và phí dịch vụ.

Cách tính gián tiếp (còn gọi là phương pháp Buil-Down)

$$RVC=(FOB-VNM)/FOB \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

i) Trị giá CIF của nguyên liệu, bộ phận hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc

ii) Giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, bộ phận hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra các công đoạn sản xuất hoặc chế biến.

II. Tóm lược một số nội dung chính

CỘNG GỘP XUẤT XỨ

Giống như nhiều FTA khác, VKFTA cho phép cộng gộp xuất xứ, nghĩa là nguyên liệu dù được sản xuất từ Việt Nam hay Hàn Quốc đều được coi là có xuất xứ trong quá trình tính toán Hàm lượng khu vực (RVC) để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

Chú ý:

Doanh nghiệp khi xuất khẩu cần cân nhắc nên sử dụng VKFTA hay AKFTA có lợi hơn. Bởi vì:

- *Đa số các dòng thuế cam kết trong VKFTA thấp hơn so với AKFTA, tức là áp dụng mức thuế ưu đãi theo VKFTA sẽ có lợi hơn AKFTA, nhưng*
- *Quy tắc xuất xứ trong VKFTA thường khó đáp ứng hơn trong AKFTA, một phần bởi vì VKFTA chỉ cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam và Hàn Quốc, trong khi AKFTA cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ từ cả 10 nước ASEAN và Hàn Quốc.*

TỶ LỆ KHÔNG ĐÁNG KỂ (DE MINIMIS)

Hàng hóa không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã HS vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- Đối với các hàng hóa không thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hài hòa (HS), trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa, và
- Đối với các hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hài hòa (HS), trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), VKFTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một *cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định/ủy quyền* như trong các FTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện.

Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định.

Đặc biệt, Hiệp định cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận Xuất xứ đối với các hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan không quá 600 USD (trị giá FOB), hoặc một mức cao hơn nếu Nước nhập khẩu cho phép. Các FTA Việt Nam đã ký trước đây thường chỉ cho phép các hàng hóa có trị giá không quá 200 USD được miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ.

II. Tóm lược một số nội dung chính

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

Hiệp định bao gồm một Phụ lục (3-B) về 100 hàng hóa đặc biệt (Danh mục các hàng hóa này có thể được sửa đổi nếu được cả hai Bên đồng ý).

Đây là các loại hàng hóa được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên. Hiệp định có quy định riêng về xuất xứ và cơ chế tự vệ đối với loại hàng hóa này. Cụ thể:

Quy định về xuất xứ:

Hàng hóa vẫn được xem là có xuất xứ dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên (Hàn Quốc là chủ yếu), sau đó được tái nhập trở lại Bên đó, với điều kiện tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của hàng hóa

Cơ chế tự vệ đặc biệt:

Điều kiện áp dụng: Khi một Bên (Việt Nam là chủ yếu) xác định số lượng nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt được áp dụng Quy định về xuất xứ ở trên đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước, thì Bên đó được tự do đình chỉ việc áp dụng Quy định xuất xứ đó trong một khoảng thời gian mà Bên đó coi là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất hoặc đe dọa tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước.

Thông báo áp dụng: Việc đình chỉ của một Bên (Việt Nam là chủ yếu) phải được thông báo cho Bên kia 02 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn đình chỉ và phải cho phép Bên kia có cơ hội để trao đổi về việc này, trừ trường hợp khẩn cấp nếu việc đình chỉ bị trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, thì một Bên có thể thực hiện việc đình chỉ tạm thời mà không cần phải thông báo trước 02 tháng cho Bên kia, nhưng phải thông báo trước khi việc đình chỉ có hiệu lực.

Cơ chế áp dụng: Khi một Bên ra quyết định đình chỉ việc áp dụng Quy định về xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện áp dụng việc đình chỉ đó, bao gồm:

- Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
- Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc đình chỉ áp dụng, và
- Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

II. Tóm lược một số nội dung chính

2. Thương mại dịch vụ

Chương về Dịch vụ trong VKFTA được chia làm 02 phần:

- **Cam kết về nguyên tắc:** bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ: Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc…, và 03 Phụ lục về Tài chính, Viễn thông, Di chuyển thể nhân.
- **Cam kết về mở cửa thị trường:** là 01 Phụ lục riêng bao gồm 02 Danh mục mở cửa của Việt Nam và Hàn Quốc về từng lĩnh vực dịch vụ.

2.1. Cam kết về nguyên tắc

Hai Bên cam kết về các quy định và nghĩa vụ chung nhằm đảm bảo quyền lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của mỗi Bên khi tiếp cận thị trường dịch vụ của Bên kia.

Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Bên kia các quyền lợi cơ bản là:

ĐỐI XỬ QUỐC GIA (NT)

Hai Bên cam kết dành cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Bên kia các đối xử không kém thuận lợi hơn các đối xử dành cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của mình trong các lĩnh vực có cam kết.

ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC (MFN)

Nếu sau khi VKFTA có hiệu lực mà một Bên trong Hiệp định (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) ký các thỏa thuận với một Bên thứ 3 mà trong đó dành các đối xử ưu đãi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên thứ 3 đó, thì một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia để xem xét khả năng gia tăng các đối xử ưu đãi trong VKFTA không kém thuận lợi hơn so với các đối xử ưu đãi trong thỏa thuận với Bên thứ 3 đó, trừ trường hợp các đối xử ưu đãi này là theo các hiệp định *đã có* với một Bên thứ 3 hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Chương Dịch vụ trong VKFTA vẫn được đàm phán dựa trên phương pháp tiếp cận Chọn – Cho tương tự như trong WTO, tức là mỗi Bên sẽ có một Danh mục các lĩnh vực cam kết trong đó liệt kê các lĩnh vực mở cửa và mức độ mở cửa, các lĩnh vực nào không được liệt kê là không có cam kết và Bên đó có quyền tùy ý quy định.

Đối với các lĩnh vực có cam kết, tùy vào nội dung cam kết cụ thể, mỗi Bên sẽ không ban hành hoặc duy trì các biện pháp ảnh hưởng đến các nhà cung cấp dich vụ của Bên kia như: hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; hạn chế về giá trị giao dịch; hạn chế về tổng số hoạt động hoặc đầu ra; hạn chế về tổng số nhân lực tuyển dụng; hạn chế về loại hình doanh nghiệp…

II. Tóm lược một số nội dung chính

Chú ý:

Mặc dù hiện tại Chương Dịch vụ trong VKFTA vẫn áp dụng theo phương pháp tiếp cận Chọn – Cho, nhưng hai Bên vẫn để mở khả năng đàm phán lại theo phương pháp Chọn – Bỏ (lĩnh vực nào bảo lưu, không cam kết thì đưa vào, còn lại mở hết)

Cụ thể, trong Chương Dịch vụ có một điều khoản quy định nếu một trong 2 Bên thông qua bất kỳ hiệp định nào về thương mại dịch vụ với một Bên thứ 3 mà sử dụng phương pháp tiếp cận Chọn – Bỏ, thì một Bên có thể yêu cầu Bên kia đàm phán lại các Chương và Phụ lục liên quan đến thương mại dịch vụ và đầu tư dựa trên phương pháp tiếp cận Chọn – Bỏ. Việc đàm phán lại này sẽ tùy thuộc vào các thủ tục nội bộ của mỗi Bên nhưng phải đặt mục tiêu kết thúc trong vòng 01 năm.

03 PHỤ LỤC VỀ TÀI CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ DI CHUYỂN THỂ NHÂN

Ngoài các nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ, Chương Dịch vụ của VKFTA còn bao gồm 03 Phụ lục về các nguyên tắc bổ sung đối với các dịch vụ Tài chính, Dịch vụ Viễn thông và Di chuyển Thể nhân. Trong đó, 02 Phụ lục về Dịch vụ Viễn thông và Di chuyển thể nhân là mới so với AKFTA.

Phụ lục về Dịch vụ Tài chính quy định về một số vấn đề như: ổn định tài chính và tỷ giá, minh bạch hóa, hệ thống thanh toán và bù trừ, dịch vụ tài chính mới, giải quyết tranh chấp…

Phụ lục Viễn thông điều chỉnh các biện pháp, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thương mại mạng và dịch vụ viễn thông công cộng như: truy cập và sử dụng dịch vụ, kết nối, bán lại, bảo hộ cạnh tranh, chuyển mạng giữ số, dịch vụ kênh đi thuê, dịch vụ phổ cập, minh bạch hóa, giải quyết tranh chấp…

Phụ lục Di chuyển thể nhân đặt ra các quyền và nghĩa vụ bổ sung ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định cụ thể trong Phụ lục về Biểu cam kết dịch vụ của mỗi Bên mà trong đó có các cam kết về Phương thức dịch vụ 4 - Hiện diện thể nhân. Phụ lục này bao gồm các nội dung về quản lý, cấp phép, điều kiện và hạn chế đối với di chuyển thể nhân, minh bạch hóa, giải quyết tranh chấp, hợp tác và tham vấn…

II. Tóm lược một số nội dung chính

2.2. Cam kết về mở cửa thị thường

So với các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam và Hàn Quốc trong WTO và AKFTA thì trong VKFTA:

Việt Nam mở cửa hơn cho Hàn Quốc trong 02 phân ngành:

- Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị;
- Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác không kèm người điều khiển.

Hàn Quốc mở cửa hơn cho Việt Nam trong 05 phân ngành:

- Dịch vụ pháp lý;
- Dịch vụ chuyển phát;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ vận tải đường sắt;
- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên.

II. Tóm lược một số nội dung chính

3. Đầu tư

Chương về Đầu tư trong VKFTA được chia làm 02 phần:

Phần A – Đầu tư, bao gồm:

- Các cam kết về nguyên tắc chung (bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc…);
- Các cam kết về mở cửa của từng Bên (Mỗi bên sẽ có một Danh mục bảo lưu các biện pháp/lĩnh vực không phải áp dụng một số nguyên tắc đầu tư – Danh mục các biện pháp không tương thích)

Hiện tại, Phụ lục về Danh mục các biện pháp/lĩnh vực bảo lưu vẫn chưa được hình thành. Hai bên cam kết sẽ tiến hành đàm phán về Danh mục này ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực và sẽ kết thúc đàm phán trong vòng 1 năm.

Phần B – Giải quyết tranh chấp đầu tư, bao gồm phạm vi, nguyên tắc và quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp khi có mâu thuẫn phát sinh giữa Nhà nước của một Bên của Hiệp định và nhà đầu tư của Bên kia.

Về cơ bản, các cam kết trong Chương đầu tư phù hợp với Hiến pháp và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam như Luật Đầu tư năm 2005. Việc thực hiện Chương này không đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Nội dung của Chương cũng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và tương thích với các cam kết quốc tế khác về đầu tư.

3.1 Cam kết về Đầu tư

Mỗi Bên cam kết sẽ đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu từ và khoản đầu tư của các nhà đầu tư của Bên kia thông qua các nghĩa vụ quy định cụ thể trong Chương đầu tư. Trong đó, 4 nghĩa vụ cơ bản là:

ĐỐI XỬ QUỐC GIA (NT):

Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên mình.

II. Tóm lược một số nội dung chính

ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC (MFN):

Mỗi bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư của bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp sự đối xử đó là theo các hiệp định đã có với bên thứ ba hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

Trong tương lai nếu một Bên ký bất kỳ thỏa thuận hay hiệp định nào với bên thứ ba mà dành các đối xử ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên đó thì cũng không phải dành sự đối xử tương tự cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của Bên kia nhưng phải dành cho Bên kia cơ hội thỏa đáng để đàm phán về việc hưởng các ưu đãi đó nếu được yêu cầu.

CÁC YÊU CẦU VỀ HOẠT ĐỘNG (PERFORMANCE REQUIREMENTS - PR)

Các Bên cam kết không áp dụng một số biện pháp ảnh hưởng đến các nhà đầu tư của Bên kia như các yêu cầu: nhà đầu tư phải đạt một tỷ lệ hàm lượng nội địa nhất định; ưu tiên mua hàng nội địa; ràng buộc tỷ lệ nhập khẩu với xuất khẩu; hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của nước đó; xuất khẩu hàng đạt một tỷ lệ nhất định; chuyển giao công nghệ, quy trình, bí quyết sản xuất cho chủ thể của Bên kia...

NHÂN SỰ QUẢN LÝ CAO CẤP (SMBD)

Các Bên cam kết không đặt ra các yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự quản lý cao cấp trong doanh nghiệp đầu tư của Bên kia, nhưng có thể yêu cầu đa số thành viên Hội đồng quản trị phải mang một quốc tịch nhất định, hoặc phải cư trú trên lãnh thổ của Bên nhận đầu tư nhưng không được làm ảnh hưởng đáng kể tới khả năng kiểm soát khoản đầu tư của nhà đầu tư.

Chú ý:

Bốn nghĩa vụ trên (NT, MFN, PR, SMBD) sẽ không áp dụng đối với

- Các trường hợp thuộc Danh mục các biện pháp không tương thích hiện tại của mỗi Bên (dù sau này các biện pháp đó có được sửa đổi nhanh (prompt renewal) hoặc thay đổi (mà không làm giảm mức độ tương thích) ở:

    - Cấp chính quyền trung ương như được nêu trong Phụ lục I về Danh mục các biện pháp không tương thích hiện tại của mỗi Bên (Phụ lục này sẽ được đàm phán sau); hoặc

    - Cấp chính quyền địa phương

- Các biện pháp (bất kỳ, hiện tại hoặc trong tương lai) của mỗi Bên được nêu trong Phụ lục II về Danh mục các biện pháp không tương thích của mỗi Bên (Phụ lục này sẽ được đàm phán sau)

Ngoài 04 nghĩa vụ cơ bản trên, các Bên còn có các cam kết về Tiêu chuẩn đối xử, Đền bù thiệt hại, Tước quyền sở hữu và Bồi thường, Chuyển tiền, Thế quyền, Từ chối lợi ích... nhằm đảm bảo quyền lợi/đền bù quyền lợi khi bị vi phạm cho các nhà đầu tư của Bên kia.

II. Tóm lược một số nội dung chính

3.2 Cam kết về Giải quyết tranh chấp đầu tư

Tương tự như trong AKFTA, VKFTA cũng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài (ISDS). Tuy nhiên, cơ chế ISDS trong VKFTA có phạm vi áp dụng rộng hơn, và có các quy định về quy trình và thủ tục cụ thể hơn trong AKFTA.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong VKFTA chỉ áp dụng cho các tranh chấp giữa một Bên (tư cách Nhà nước) và nhà đầu tư của Bên kia do Nhà nước đó vi phạm một số nghĩa vụ cam kết về đầu tư trong Hiệp định gây thiệt hại đến nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia liên quan đến việc quản lý, thực hiện, vận hành, hoặc bán hoặc các hình thức định đoạt khác khoản đầu tư đó.

CHỦ THỂ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Nhà đầu tư có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại:

- Tòa án hành chính của nước nhận đầu tư: quy trình và thủ tục sẽ theo quy định và pháp luật của nước đó;
- Trọng tài: theo quy trình và thủ tục quy định trong Hiệp định.

Chú ý:

Trong VKFTA Việt Nam và Hàn Quốc đã cam kết chấp thuận việc khởi kiện tranh chấp ra trọng tài phù hợp với các quy định trong Hiệp định.

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI

Bước 1 – Thông báo về ý định khởi kiện ra trọng tài

Khi phát sinh tranh chấp và nhà đầu tư muốn kiện Nhà nước nhận đầu tư ra trọng tài thì sẽ phải gửi Thông báo bằng văn bản cho Nhà nước đó về ý định khởi kiện ra trọng tài ít nhất **90 ngày** trước khi nộp đơn kiện.

Bước 2 – Tham vấn

Trong vòng **30 ngày** kể từ ngày nhà đầu tư gửi Thông báo về ý định khởi kiện ra trọng tài, các bên phải tiến hành tham vấn và thương lượng.

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bước 3 – Nộp đơn kiện

Nếu tham vấn không thành công, nhà đầu tư nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

- Nhà đầu tư chấp thuận việc khởi kiện ra trọng tài phù hợp với các thủ tục mà Hiệp định quy định;
- Thời điểm nộp đơn diễn ra ít nhất 6 tháng kể từ khi phát sinh sự kiện tranh chấp;
- Thời điểm nộp đơn diễn ra không quá 3 năm kể từ ngày nhà đầu tư biết về việc vi phạm và thiệt hại phát sinh từ vi phạm;
- Nhà đầu tư đã gửi Thông báo về ý định khởi kiện, và
- Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp là pháp nhân của Nước nhận đầu tư mà nhà đầu tư sở hữu, hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp (chỉ trong trường hợp tranh chấp liên quan đến thiệt hại về lợi ích của nhà đầu tư trong doanh nghiệp đó) đã từ bỏ quyền khởi kiện ra tòa án hành chính của nước nhận đầu tư cũng như bất kỳ cơ chế giải quyết tranh chấp nào khác (trừ các thủ tục yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp tạm thời theo pháp luật nội địa, không liên quan tới việc bồi thường thiệt hại).

thì nhà đầu tư đó có thể nộp đơn khởi kiện ra trọng tài:

- theo Công ước ICSID và Quy tắc ICSID về Tố tụng trọng tài, nếu cả hai Bên (Việt Nam và Hàn Quốc) là thành viên của Công ước ICSID;
- theo Quy tắc Phụ trợ ICSID, nếu chỉ một Bên là thành viên của Công ước ICSID;
- theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL; hoặc
- nếu cả hai bên tranh chấp đồng ý, theo bất kỳ tổ chức trọng tài nào hoặc bất kỳ quy tắc trọng tài nào.

Bước 4 – Giải quyết tranh chấp

Tùy theo tổ chức trọng tài và quy tắc trọng tài mà các bên tranh chấp lựa chọn, và phù hợp với các quy định của Hiệp đinh, rọng tài giải quyết tranh chấp của các bên sẽ được thành lập và tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Bước 5 – Thực thi phán quyết

Phán quyết của trọng tài là chung thẩm, các bên phải tôn trọng và tuân thủ phán quyết đó không chậm trễ.

Trong trường hợp kết luận cuối cùng của trọng tài khẳng định nước nhận đầu tư có vi phạm, thì trọng tài có thể ra phán quyết, riêng rẽ hoặc chung, về các nội dung sau:

- thanh toán thiệt hại về tiền và tiền lãi nếu có; hoặc
- khôi phục tài sản, hoặc bồi thường tiền và tiền lãi (nếu có) thay cho việc khôi phục tài sản;
- Chi phí trọng tài phù hợp với quy tắc trọng tài được lựa chọn áp dụng.

III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

1. Cơ hội

Cơ hội từ Xuất khẩu: So với AKFTA, trong VKFTA Hàn Quốc mở cửa nhiều hơn cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam do đó các doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận thị trường này:

- Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường đối với một số sản phẩm được coi là nhạy cảm cao của nước này như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang… (thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với những mặt hàng này hiện rất cao từ 241-420%). Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam.
- Trong các nước ASEAN, Việt Nam là nước thứ hai có FTA song phương với Hàn Quốc sau Singapore (Hàn Quốc hiện cũng đang đàm phán FTA với Indonesia). Vì vậy trong ngắn hạn thì Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh lớn hơn so với các đối thủ ASEAN còn lại.
- Thị trường Hàn Quốc tuy là một thị trường phát triển với các yêu cầu và đòi hỏi tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn dễ tính hơn các thị trường như EU, Mỹ hay Nhật Bản. Do đó, việc tăng cường quan hệ thương mại với thị trường này là bước chuẩn bị/tập dượt tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới khi tiến sâu hơn vào các thị trường khó tính hơn.
- Trong các FTA trước đây của Việt Nam, AKFTA là FTA mà Việt Nam tận dụng được tốt nhất các lợi thế về thuế quan – có tới 70-80% hàng hóa xuất khẩu sang Hàn Quốc đáp ứng được yêu cầu về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định. Vì vậy, VKFTA cũng được kỳ vọng sẽ có tỉ lệ tận dụng cao như vậy để đem lại nhiều lợi ích xuất khẩu hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Cơ hội từ Nhập khẩu: Hiện tại Việt Nam đang nhập siêu từ Hàn Quốc, nếu thuế nhập khẩu từ Hàn Quốc được tiếp tục giảm so với với AKFTA thì người tiêu dùng, các doanh nghiệp nhập khẩu cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ được hưởng thêm nhiều lợi ích từ FTA này.

Ngoài ra, dự kiến Quy tắc xuất xứ trong FTA giữa Việt Nam với EU (EVFTA) sẽ cho phép cộng gộp xuất xứ nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc để được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU. Nếu như vậy việc giảm thuế cho các nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc theo VKFTA sẽ giúp các doanh nghiệp hưởng lợi ở cả EVFTA

Cơ hội từ thu hút Đầu tư: Trong nhiều năm qua, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Các cam kết mở cửa thị trường rộng hơn cho dịch vụ và đầu tư của Hàn Quốc, cũng như các cam kết bảo hộ đầu tư, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư từ nước này theo VKFTA sẽ là động lực để tăng cường thu hút đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam.

III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

2. Thách thức

THÁCH THỨC TRONG VIỆC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

- So với thị trường các nước ASEAN (hơn 600 triệu dân) hay Trung Quốc (gần 1.400 triệu dân) thì thị trường Hàn Quốc được coi là tương đối nhỏ (chỉ khoảng 50 triệu dân) trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn nhiều so với thị trường các nước ASEAN hay Trung Quốc.
- Với hệ thống bán lẻ đã được hình thành bài bản và các siêu thị có chuỗi phân phối tương đối ổn định rồi, việc thâm nhập vào các kênh bán hàng của Hàn Quốc là tương đối khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có chiến lược tìm hiểu thị trường, quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ bán hàng, đảm bảo số lượng/thời hạn giao hàng…thì các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

THÁCH THỨC TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA:

- **Về hàng hóa:** Thực hiện AKFTA, các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc với giá cả phải chăng và chất lượng/mẫu mã tốt hơn, nay VKFTA tiếp tục mở cửa thêm thị trường trong nước cho hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ lại càng tạo thêm áp lực cho các doanh nghiệp trong nước.
- **Về dịch vụ và đầu tư:** Nếu như trong AKFTA Việt Nam hầu như không có cam kết gì về dịch vụ và đầu tư cao hơn so với mức cam kết của Việt Nam trong WTO thì trong VKFTA Việt Nam có nhiều cam kết mở cửa hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư từ Hàn Quốc, đồng thời cũng cam kết mạnh hơn về cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài. Điều này một mặt gây ra áp lực cạnh tranh cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư trong nước vốn có năng lực cạnh tranh tương đối hạn chế. Mặt khác, việc tăng cường các dự án đầu tư từ Hàn Quốc sẽ tạo ra áp lực cho các cơ quan quản lý của nhà nước trong việc quản lý đầu tư cũng như các rủi ro khi xảy ra các tranh chấp về đầu tư.

Tham khảo thêm:

Toàn bộ nội dung về VKFTA trên trang web chính thức của Trung tâm WTO và Hội nhập của VCCI: http://trungtamwto.vn/fta/da-ky-ket/viet-nam-han-quoc

Toàn văn VKFTA bằng Tiếng Anh: http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-han-quoc-ban-tieng-anh

Toàn văn VKFTA bằng Tiếng Việt: http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-han-quoc-ban-tieng-viet

Tài liệu tham khảo:

Văn bản Hiệp định VKFTA

Phạm Khắc Tuyên, 2015: "VKFTA – Cơ hội và Thách thức" , tài liệu Hội thảo phổ biến về VKFTA của Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI

Đào Thu Hương, 2015: "Cam kết thuế quan trong VKFTA", tài liệu hội thảo phổ biến về VKFTA của Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI

02

Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – liên minh kinh tế Á Âu (FTA Việt Nam – EAEU)

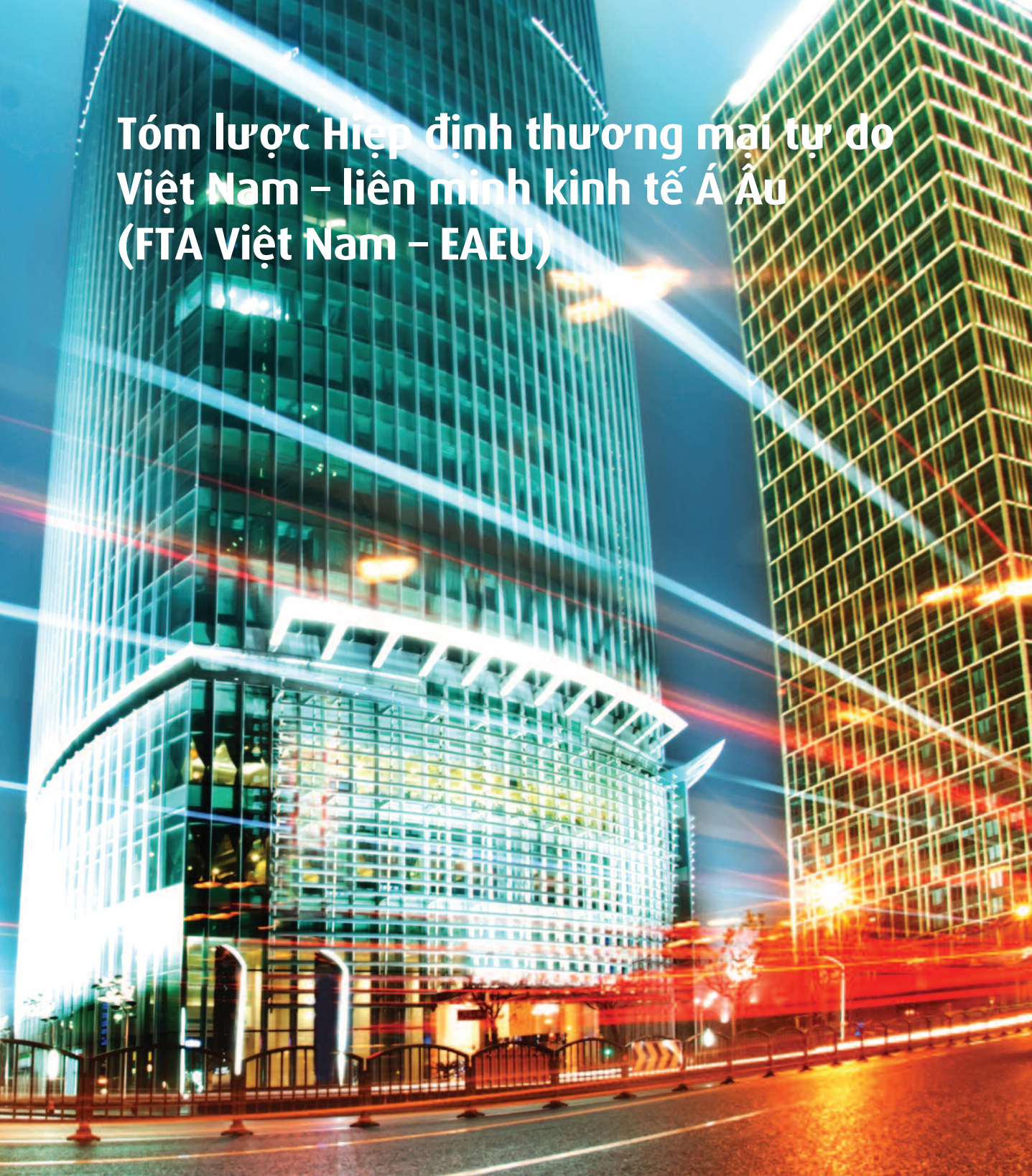

32
I. Tổng quan

33
II. Tóm lược một số nội dung chính

43
III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu (FTA Việt Nam – EAEU)

I. Tổng quan

1. Diễn tiến đàm phán FTA Việt Nam - EAEU

- 28/3/2013: FTA Việt Nam – Liên minh thuế quan Nga-Belarus-Kazakhstan chính thức khởi động đàm phán;
- Tổng cộng có 8 vòng đàm phán chính thức (vòng cuối cùng tại Hà Nội ngày 8-14/12/2014), nhiều vòng không chính thức;
- Ngày 15/12/2014: Hai bên đã ký Tuyên bố chung kết thúc đàm phán;
- Ngày 29/5/2015: Hai bên chính thức ký kết FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á-Âu .

  (Ngày 29/5/2014: ba nước Nga, Belarus, Kazakhstan đã thành lập Liên minh Kinh tế Á-Âu thay cho Liên minh thuế quan trước đây, và kết nạp thêm hai thành viên mới là Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan)

2. Về Đối tác EAEU

- Thành viên: Liên minh Kinh tế Á Âu bao gồm 4 Thành viên chính thức là Nga, Belarus, Kazakhstan và Armenia. Riêng Kyrgyzstan thì hiện đang trong giai đoạn phê chuẩn để trở thành Thành viên chính thức;
- Tổng diện tích: hơn 20tr km2;
- Dân số (tính đến 1/1/2015): 182 triệu người;
- GDP năm 2014 đạt khoảng hơn 2.200 tỷ USD;
- Tài nguyên thiên nhiên: nhiều dầu mỏ, than đá, quặng sắt;
- Các sản phẩm nhập khẩu chính từ Việt Nam: điện thoại và linh kiện, máy vi tính và sản phẩm điện tử, hàng dệt may, giày dép, thủy sản, cà phê, hạt điều, gạo, rau quả ;
- Các sản phẩm xuất khẩu chính sang Việt Nam: xăng dầu, sắt thép, phân bón, máy móc thiết bị.

II. Tóm lược một số nội dung chính

FTA Việt Nam-EAEU bao gồm:

- **15 Chương**

Các Chương chính là:

Nhóm về hàng hóa: Các Chương Thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Phòng vệ thương mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thuận lợi hóa và hải quan…

Nhóm khác: Các Chương Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thương mại điện tử, Cạnh tranh, Pháp lý và thể chế

Riêng Chương Thương mại Dịch vụ, Đầu tư và di chuyển thể nhân được đàm phán song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga và các cam kết đạt được chỉ áp dụng song phương giữa hai nước (không áp dụng cho các đối tác khác trong EAEU).

- **Các Phụ lục về mở cửa thị trường Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư, Quy tắc xuất xứ…**

Dưới đây là tóm lược một số nội dung chính trong FTA Việt Nam – EAEU:

1. Thương mại hàng hóa

1.1 Các cam kết về thuế quan

CAM KẾT CỦA EAEU

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa (qua loại bỏ thuế quan) của EAEU cho Việt Nam có thể chia thành các nhóm sau:

- *Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (EIF)*: gồm **6.718** dòng thuế, chiếm khoảng **59%** biểu thuế ;
- *Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2025):* gồm **2.876** dòng thuế, chiếm khoảng **25%** biểu thuế;
- *Nhóm giảm ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 25% so với thuế hiện tại và sau đó giữ nguyên:* bao gồm **131** dòng thuế, chiếm khoảng **1%** biểu thuế;
- *Nhóm không cam kết (N/U):* bao gồm **1.453** dòng thuế, chiếm **13%** biểu thuế (nhóm này được hiểu là EAEU không bị ràng buộc phải loại bỏ hay giảm thuế quan, nhưng có thể đơn phương loại bỏ/giảm thuế nếu muốn);
- *Nhóm áp dụng biện pháp Phòng vệ ngưỡng (Trigger):* gồm **180** dòng thuế, chiếm khoảng **1,58%** biểu thuế:

II. Tóm lược một số nội dung chính

Đây là biện pháp nửa giống Hạn ngạch thuế quan (có ngưỡng giới hạn về số lượng), nửa giống Phòng vệ (có thủ tục tham vấn đánh giá về khả năng gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa nơi nhập khẩu)

- Sản phẩm áp dụng: Một số sản phẩm trong nhóm Dệt may, Da giầy và Đồ gỗ được quy định trong Phụ lục về các sản phẩm áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng trong Hiệp định

- Quy tắc áp dụng: Đối với mỗi sản phẩm, mỗi năm sẽ áp dụng một ngưỡng mà nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm đó vào EAEU vượt quá ngưỡng quy định cho năm đó thì phía EAEU sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho phía Việt Nam.

Nếu quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, EAEU phải thông báo cho Việt Nam ít nhất là 20 ngày kể từ ngày ra quyết định, và biện pháp phòng vệ ngưỡng sẽ chỉ có hiệu lực ít nhất sau 30 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng được đưa ra.

Nếu bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, các sản phẩm liên quan sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định nữa mà sẽ bị áp thuế MFN trong thời hạn hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Lưu ý:

Một trong hai bên (Việt Nam hoặc EAEU) có thể yêu cầu bên kia tham vấn và/hoặc cung cấp các thông tin yêu cầu nhằm làm rõ các điều kiện áp dụng biện pháp phòng vệ này.

- Thời gian áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng: Thông thường Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng có hiệu lực (được áp dụng) trong 6 tháng; nhưng nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng vượt quá 150% mức ngưỡng theo quy định vào ngày bắt đầu áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, thì thời gian áp dụng biện pháp này có thể được kéo dài thêm 3 tháng.

- *Nhóm Hạn ngạch thuế quan:* chỉ bao gồm 2 sản phẩm là gạo và lá thuốc lá chưa chế biến

Chú ý:

Biểu thuế được đàm phán bao gồm 11.360 dòng thuế

II. Tóm lược một số nội dung chính

Biểu đồ 1: Cam kết mở cửa hàng hóa của EAEU theo dòng thuế

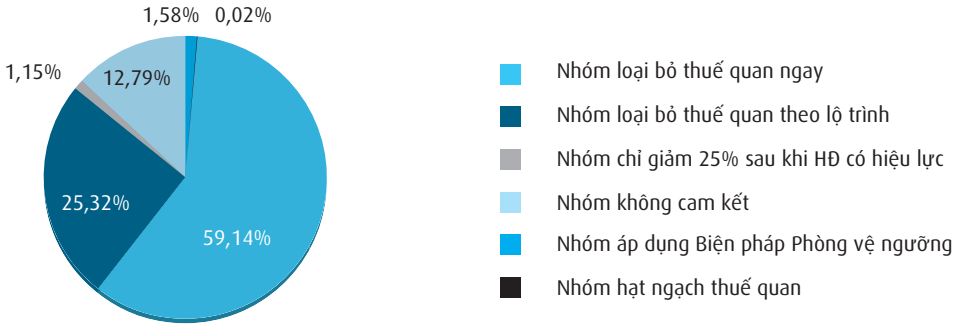

Biểu đồ 2: Cam kết mở cửa hàng hóa của EAEU theo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

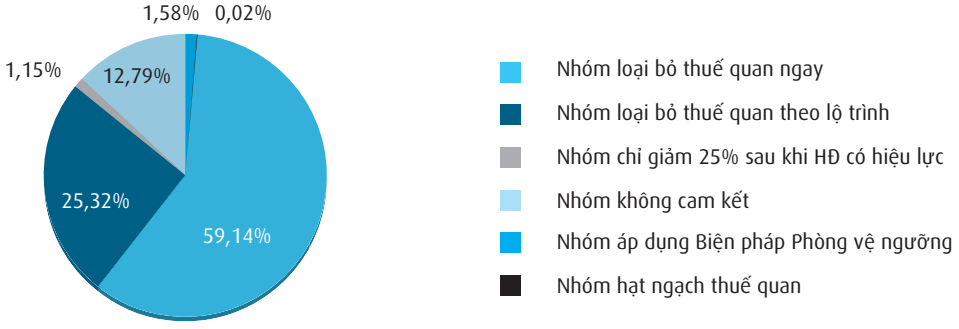

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 6: Cam kết mở cửa của EAEU cho một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam

Sản phẩm	Tỷ lệ dòng thuế cắt giảm	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ hoàn toàn	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay sau khi có hiệu lực	Chú ý
Dệt may	82%	42% - Lộ trình 10 năm	36%	Có áp dụng cơ chế phòng vệ ngưỡng
Giày dép	77%	73% - Lộ trình 5 năm		Có áp dụng cơ chế phòng vệ ngưỡng
Túi xách	100%	100%	Phần lớn	
Thủy sản	100%	95% - Lộ trình 10 năm	71%	
Đồ gỗ	76%	65% - Lộ trình 10 năm	36%	Có áp dụng cơ chế phòng vệ ngưỡng
Nhựa	100%	97%		

Bảng 7: Cam kết của EAEU về hạn ngạch thuế quan đối với sản phẩm gạo của Việt Nam

Mã HS	Mô tả	Số lượng hạn ngạch	Mức thuế suất trong hạn ngạch	Mức thuế suất ngoài hạn ngạch
1006 30 670 0	Gạo đồ hạt dài (Parboiled rice) với tỷ lệ độ dài/rộng bằng hoặc lớn hơn 3	10.000 tấn	0	Theo quy định hiện hành
1006 30 980 0	Gạo hạt dài loại khác với tỷ lệ độ dài/rộng bằng hoặc lớn hơn 3		0	Theo quy định hiện hành

II. Tóm lược một số nội dung chính

CAM KẾT CỦA VIỆT NAM

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam cho EAEU chia làm 4 nhóm:

- *Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (EIF):* chiếm khoảng **53%** biểu thuế
- *Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2026):* chiếm khoảng **35%** tổng số dòng thuế, cụ thể:

  - Nhóm đến năm 2018 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: **1,5%** tổng số dòng thuế trong biểu thuế (chế phẩm từ thịt, cá, và rau củ quả, phụ tùng máy nông nghiệp, máy biến thế, ngọc trai, đá quý…)

  - Nhóm đến năm 2020 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: **22,1%** tổng số dòng thuế trong biểu thuế (giấy, thủy sản, đồ nội thất, máy móc thiết bị điện, rau quả, sản phẩm sắt thép,…)

  - Nhóm đến năm 2022 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: **1%** tổng số dòng thuế trong biểu thuế (bộ phận phụ tùng ô tô, một số loại động cơ ô tô, xe máy, sắt thép,…)

  - Nhóm đến năm 2026 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: **10%** tổng số dòng thuế trong biểu thuế (rượu bia, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, ô tô nguyên chiếc (xe tải, xe buýt, ô tô con, ô tô trên 10 chỗ…)

- *Nhóm không cam kết (U):* Chiếm khoảng **11%** tổng số dòng thuế trong biểu thuế
- *Nhóm cam kết khác (Q):* các sản phẩm áp dụng Hạn ngạch thuế quan...

Biểu đồ 3: Cam kết mở cửa hàng hóa của Việt Nam theo dòng thuế

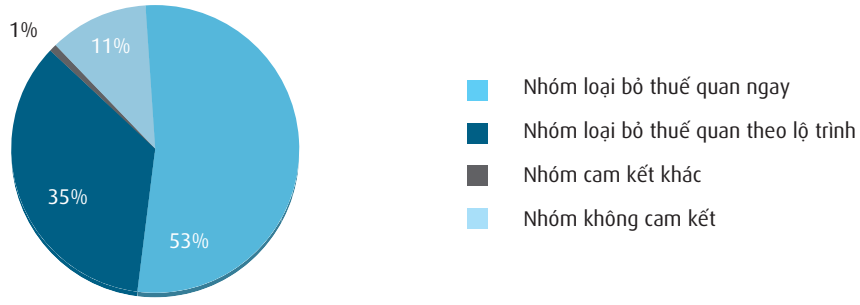

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 8 - Cam kết mở cửa của Việt Nam đối với một số sản phẩm chủ lực của EAEU

Chú ý: Đây là tổng hợp chung theo đa số các sản phẩm trong nhóm, đối với mỗi sản phẩm cụ thể, đề nghị kiểm tra theo mã HS trong Biểu cam kết thuế của Việt Nam

STT	Sản phẩm	Cam kết
1	Xăng dầu	• Xoá bỏ thuế nhập khẩu vào năm 2027
2	Sắt thép	• Xoá bỏ ngay: Nguyên liệu thô, 1 số ống thép hàn, ống thép không hàn, thép cuộn cán nóng, thép đặc biệt và thép hợp kim chế tạo cơ khí,... • Lộ trình 5 năm: 1 số loại thép không gỉ, SP sắt thép... • Lộ trình 7-10 năm: phôi thép, thép cán nguội, thép mạ kim loại và phủ màu, thép xây dựng...
3	Phân bón	• Xóa bỏ ngay: Phân DAP, Urê, một số loại khác • Lộ trình 10 năm: Phân NPK • Loại trừ: Phân SA
4	Rượu bia	• Xóa bỏ thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm đối với: Bia, Đồ uống có cồn (Vodka, rượu mạnh khác), Rượu vang
5	Máy móc thiết bị	• Xoá bỏ ngay: 1 số dụng cụ, thiết bị quang học, sp công nghiệp kỹ thuật cao, hàng gia dụng, sp điện tử và linh kiện, ... • Lộ trình 3 năm: Máy kéo, động cơ điện,... • Lộ trình 5 năm: Dụng cụ từ kim loại cơ bản, ắc quy điện,... • Lộ trình 10 năm: Pin, quạt, máy biến thế,...
6	Phương tiện vận tải và phụ tùng	• Lộ trình 10 năm: Xe tải, xe buýt, ô tô con, ô tô dưới 10 chỗ, ô tô trên 10 chỗ, xe rơ-mooc, một số loại xe chuyên dụng thuộc danh mục ưu tiên. • Lộ trình 5-7 năm: Phụ tùng (bộ phận và phụ kiện của thân xe, phanh và trợ lực của phanh, cầu chủ động, cụm bánh xe, túi khí, thùng nhiên liệu,...)
7	Nông sản	• Xoá bỏ ngay: thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì. • Lộ trình 3-5 năm: thịt, cá đóng hộp, và đã chế biến. • Lộ trình 5 năm: thịt gà, thịt lợn.
8	Thủy sản	• Xóa bỏ ngay: tôm, cua, hàu, mực, ... • Lộ trình 5 năm: cá tươi hoặc ướp lạnh (0302),... • Lộ trình 10 năm: Cá đông lạnh (0303),...

Nguồn: Bộ Tài chính

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 9 – Cam kết của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan đối với một số sản phẩm của EAEU

Mặt hàng	Trứng gia cầm	Lá thuốc lá chưa chế biến
Lượng hạn ngạch ban đầu	8.000 tá	500 tấn
Tăng trưởng hạn ngạch	5%/năm	Không tăng
Thuế suất trong hạn ngạch	Cắt giảm đều về 0%-2018	0% - 2020
Thuế suất ngoài hạn ngạch	Theo quy định hiện hành	Theo quy định hiện hành

1.2 Các cam kết về xuất xứ

QUY TẮC XUẤT XỨ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

Cụ thể, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên (Việt Nam hoặc EAEU) nếu:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên, hoặc,
- Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai bên, từ những nguyên vật liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên, hoặc
- Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ nội khối nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng được quy định trong Phụ lục 3b – Biểu Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng của Hiệp định.

Nói chung, Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng trong FTA Việt Nam – EAEU khá đơn giản, thông thường hàng hóa chỉ cần có hàm lượng giá trị gia tăng – VAC 40% (một số có yêu cầu VAC ≥ 50-60%) hoặc có sự chuyển đổi mã HS ở cấp độ 2, 4, 6 số là được hưởng ưu đãi thuế quan.

Chú ý:

VAC được tính theo công thức: (Trị giá FOB – Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ)/Trị giá FOB x 100%

Ngoài ra, Hiệp định có quy định về Tỷ lệ không đáng kể (De Minimis) cho phép hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu về chuyển đổi mã HS vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu có hàm lượng nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% giá FOB của hàng hóa.

II. Tóm lược một số nội dung chính

Bảng 10 – Ví dụ về Quy tắc xuất xứ đối với một số sản phẩm

STT	Sản phẩm	Quy tắc xuất xứ
1	Dệt may	Đa số là chuyển đổi HS 2 số, một số trường hợp là chuyển đổi HS 4 số (Một công đoạn)
2	Giày dép	Mũ giày phải có xuất xứ tại các nước thành viên của Hiệp định Các nguyên phụ liệu không bị hạn chế bởi nguồn gốc xuất xứ (có thể nhập khẩu từ các nước ngoài thành viên)
3	Đồ gỗ nội, ngoại thất	Được phép sử dụng nguyên liệu gỗ nhập khẩu từ nước thứ ba nhưng không được nhập khẩu bán thành phẩm hoặc bộ phận về lắp ráp, có nghĩa là tất cả các vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng đã trải qua một sự thay đổi trong việc phân loại mã số thuế hàng hóa ở HS 4 số (thay đổi trong Nhóm)
4	Một số thủy sản chế biến, đóng hộp như cá ngừ, tôm..	Hàm lượng giá trị gia tăng ≥ 40%
5	Chè	Chuyển đổi HS 2 số Một số sản phẩm cho phép chuyển đổi mã HS 2 số hoặc hàm lượng giá trị gia tăng ≥ 40%
6	Các sản phẩm nông nghiệp	Đa số có yêu cầu xuất xứ nội khối
7	Các sản máy móc thiết bị, điện tử, điện gia dụng	Đa số có yêu cầu hàm lượng giá trị gia tăng cao (≥ 50-60%)

II. Tóm lược một số nội dung chính

VẬN CHUYỂN TRỰC TIẾP

Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này nếu được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu đều là thành viên của Hiệp định, trừ một số trường hợp được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 nhưng phải thỏa mãn các điều kiện:

- Quá cảnh qua lãnh thổ của một nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan.
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và
- Hàng hóa không trải qua các công khoản nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công khoản cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

MUA BÁN TRỰC TIẾP

Hiệp định cho phép hàng hóa được xuất hóa đơn bởi một bên thứ 3 (pháp nhân có đăng ký tại một nước thứ 3 không phải thành viên của Hiệp địnH), nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy tắc xuất xứ thì vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp nước thứ 3 đó thuộc Danh sách 30 quốc đảo được nêu rõ ở trong Hiệp định.

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), trong khi một số FTA thế hệ mới như TPP, FTA Việt Nam – EU hướng tới việc áp dụng cơ chế doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ, thì FTA Việt Nam – EAEU vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định như trong các FTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện.

Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định.

Theo Hiệp định này, Việt Nam và EAEU đã cam kết sẽ nỗ lực để áp dụng Hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử (EOCVS) trong vòng tối đa 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan được ủy quyền, và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp nào.

TẠM NGỪNG ƯU ĐÃI

Khi có tình trạng gian lận xuất xứ có tính hệ thống, hoặc Bên xuất khẩu từ chối không chính đáng và có hệ thống việc xác minh (bằng văn bản hoặc thực tế) của Bên nhập khẩu về tình trạng gian lận, thì Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa và nhà xuất khẩu có liên quan.

II. Tóm lược một số nội dung chính

Nếu tình trạng gian lận có hệ thống trên không chấm dứt, nước nhập khẩu có thể tạm ngừng ưu đãi đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp 8-10 số (giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng)

Tạm ngừng ưu đãi có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục, nhưng thời hạn không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

2. Các nội dung khác

Các cam kết về *Dịch vụ, Đầu tư và di chuyển thể nhân* được đàm phán song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga. Hiện tại nội dung cụ thể cam kết (danh mục các lĩnh vực/biện pháp mở cửa vẫn chưa được công bố).

Các nội dung cam kết khác của Hiệp định về *Sở hữu trí tuệ, Cạnh tranh, Phát triển bền vững...* chủ yếu mang tính hợp tác và không vượt quá những cam kết của Việt Nam trong WTO và tại các FTA đã ký hoặc đang đàm phán.

III. Cơ hội - Thách thức đối với Doanh nghiệp

1. Cơ hội từ FTA Việt Nam – EAEU đối với doanh nghiệp

Việt Nam hiện đang cùng lúc đàm phán rất nhiều FTA với các đối tác lớn. Mỗi FTA lại đem đến cho doanh nghiệp những cơ hội khác nhau.

FTA Việt Nam – EAEU được **kỳ vọng** sẽ mang lại các lợi ích lớn về thương mại hàng hóa bởi ít nhất 03 lý do:

- *Thứ nhất,* EAEU trong đó đặc biệt là Nga là một thị trường rộng lớn mà hiện vẫn tương đối đóng với hàng hoá nước ngoài (thông qua hàng rào thuế quan cao). Cụ thể, dù đã gia nhập WTO nhưng mức thuế nhập khẩu trung bình vào Nga vẫn còn là cao, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. FTA Việt Nam - EAEU có thể khai thông hàng rào thuế quan cao này.
- *Thứ hai,* Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên của EAEU đến thời điểm này. Trên thực tế, khu vực EAEU đã từng đàm phán FTA với một số nước nhưng không đạt được tiến triển và bị đình trệ hoặc hủy bỏ. Vì vậy, nếu ký được FTA với khu vực này, hàng hóa Việt Nam sẽ có lợi thế đặc biệt.
- *Thứ ba,* cơ cấu sản phẩm giữa Việt Nam và các nước EAEU là tương đối bổ sung cho nhau chứ không cạnh tranh trực tiếp. Do đó những tác động bất lợi truyền thống của việc mở cửa thị trường Việt Nam cho đối tác qua FTA sẽ được giảm bớt nhiều.
- *Cuối cùng,* hiện tại mạng lưới người Việt sống, học tập và làm việc tại Nga tương đối đông đảo, các doanh nghiệp có thể tận dụng các kinh nghiệm và mối quan hệ từ mạng lưới này để tiếp cận thị trường này.

2. Thách thức từ FTA Việt Nam - EAEU đối với doanh nghiệp

Theo cam kết tại Hiệp định này, Việt Nam sẽ phải mở cửa thị trường trong nước cho khoảng 90% các sản phẩm đến từ các nước EAEU, đặc biệt là các sản phẩm mà khu vực này có thế mạnh xuất khẩu như chăn nuôi, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải. Vì vậy, về lý thuyết, việc mở cửa sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể cho các ngành sản xuất trong nước.

Mặc dù vậy, nguy cơ này được cho là không quá đáng lo ngại bởi:

- *Thứ nhất,* rất nhiều các sản phẩm trong số này Việt Nam không sản xuất được, phải nhập khẩu
- *Thứ hai,* với các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp, thì thực tế ta cũng đã mở cửa theo các FTA đã có, hoặc dự kiến cũng sẽ mở cửa trong các FTA sắp tới rồi, nên tác động đến các doanh nghiệp trong nước của Hiệp định này, nếu có, thì cũng không phải là cú sốc quá lớn.
- *Thứ ba,* thách thức sẽ là động lực để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh chưa hiệu quả

III. Cơ hội - Thách thức đối với Doanh nghiệp

So với nhiều thị trường khác, thị trường EAEU có một số đặc điểm riêng có thể tạo ra những rủi ro nhất định cho thương mại hàng hóa, đặc biệt là sự tồn tại của nhiều loại "rào cản trá hình" như:

- Yêu cầu về TBT, SPS không ổn định, thiếu minh bạch, do đó rất khó dự kiến trước;
- Quy trình, thủ tục nhập khẩu tương đối phức tạp và không rõ ràng, không nhất quán ngay trong bản thân nội khối 5 nước EAEU;
- Các rào cản khác: Giao dịch với đối tác EAEU sử dụng chủ yếu là ngôn ngữ tiếng Nga (chứ không sử dụng tiếng Anh thông dụng); Thiếu thông tin về đối tác bạn hàng không sẵn có; Cơ chế thanh toán không thuận tiện…

FTA Việt Nam – EAEU chưa xử lý được các loại rào cản này. Trong khi đó, nếu không vượt qua được những rào cản này, các lợi ích mà việc loại bỏ thuế quan, mở cửa thị trường mà Hiệp định mang lại sẽ bị vô hiệu hóa. Vì vậy, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú ý xử lý các rào cản này để tiếp cận thị trường EAEU, tận dụng lợi ích thuế quan to lớn mà Hiệp định này mang lại.

Tham khảo thêm

Toàn bộ thông tin về FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu trên trang web của Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI http://trungtamwto.vn/fta/da-ky-ket/viet-nam-lien-minh-kinh-te-a-au

Văn bản FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu bằng Tiếng Anh:
http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-lien-minh-kinh-te-au-ban-tieng-anh

Văn bản FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu bằng Tiếng Việt:
http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-lien-minh-kinh-te-au-ban-tieng-viet-0

Tài liệu tham khảo

Văn bản FTA Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu

Nguyễn Khánh Ngọc, 2015: "Tổng quan về FTA Việt Nam – EAEU", tài liệu hội thảo phổ biến về FTA Việt Nam – EAEU của Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI

Đào Thu Hương, 2015: Cam kết thuế quan của Việt Nam trong FTA Việt Nam – EAEU, tài liệu hội thảo phổ biến về FTA Việt Nam – EAEU của Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI

Bùi Hồng Minh, 2015: Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EAEU trong FTA Việt Nam – EAEU, tài liệu hội thảo phổ biến về FTA Việt Nam – EAEU của Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI.

03

Tóm lược Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

48
I. Tổng quan

49
II. Tóm lược một số nội dung chính

58
III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

Tóm lược Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

I. Tổng quan

1. Diễn tiến

- *Giai đoạn trước 10/2012:* Hai bên thực hiện các hoạt động kỹ thuật (nghiên cứu khả thi…) chuẩn bị cho đàm phán
- *Tháng 06/2012:* Hai bên tuyên bố khởi động đàm phán
- *Từ tháng 10/2012 – tháng 8/2015:* Hai bên đã tiến hành 14 vòng đàm phán chính thức và nhiều phiên đàm phán giữa kỳ.
- *Ngày 4/8/2015:* Hai bên tuyên bố Kết thúc cơ bản đàm phán EVFTA
- *Hiện tại:* Hai bên đang giải quyết nốt các vấn đề kỹ thuật và hoàn thiện văn bản hiệp định để có thể ký kết hiệp định trong năm 2015.

2. Đối tác

- EU là một liên minh gồm 28 quốc gia ở khu vực châu Âu và là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Cho tới thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có FTA nào với các quốc gia trong khu vực này.
- EU đã từng khởi động đàm phán FTA với khu vực ASEAN từ năm 2007, tuy nhiên đến năm 2009 đàm phán đã bị dừng lại.

  Về quan hệ song phương với từng quốc gia ASEAN, hiện EU đã hoàn tất đàm phán FTA với Singapore, kết thúc cơ bản đàm phán FTA với Việt Nam và đang đàm phán FTA với Thái Lan và Malaysia.
- EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung rất lớn, ít mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp.

II. Tóm lược một số nội dung chính

EVFTA là một FTA thế hệ mới, với phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao. Các lĩnh vực cam kết chính trong EVFTA bao gồm:

Thương mại hàng hóa, bao gồm:

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn) và
- Các biểu cam kết thuế quan cụ thể - gọi là cam kết mở cửa thị trường)

Quy tắc xuất xứ, bao gồm:

- Các nguyên tắc xác định xuất xứ chung
- Các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định

Hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Phòng vệ thương mại (TR)

Thương mại dịch vụ (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường)

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn) và
- Các biểu cam kết mở cửa dịch vụ cụ thể - gọi là cam kết mở cửa thị trường)

Đầu tư

- Các nguyên tắc chung về đối xử với nhà đầu tư
- Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài

Cạnh tranh

Doanh nghiệp nhà nước

Mua sắm của Chính phủ

Sở hữu trí tuệ

Phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường, lao động),

Các vấn đề pháp lý

Hợp tác và xây dựng năng lực

Dưới đây là tóm lược một số vấn đề chính trong EVFTA:

II. Tóm lược một số nội dung chính

1. Thương mại hàng hóa

1.1. Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU

- EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc **85,6%** số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương **70,3%** kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU;
- Trong vòng **7 năm** kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ **99,2%** số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương **99,7%** kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Đối với **0,3%** kim ngạch xuất khẩu còn lại *(bao gồm: 1 số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp)*, EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Bảng 11 – Tổng hợp cam kết mở cửa của EU đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam

Sản phẩm	Cam kết của EU
Dệt may	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm Lưu ý: *Quy tắc xuất xứ: phải sử dụng vải sản xuất tại VN* *Đặc biệt: được phép sử dụng vải sản xuất tại Hàn Quốc*(*)
Giày dép	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên)	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Cá ngừ đóng hộp	Hạn ngạch thuế quan
Gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thơm	Hạn ngạch thuế quan
Gạo tấm	Xóa bỏ thuế theo lộ trình
Sản phẩm từ gạo	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ngô ngọt	Hạn ngạch thuế quan
Tinh bột sắn	Hạn ngạch thuế quan
Mật ong	Xóa bỏ thuế ngay
Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao	Hạn ngạch thuế quan
Rau củ quả, rau của quả chế biến, nước hoa quả	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Tỏi	Hạn ngạch thuế quan
Túi xách, vali	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm nhựa	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm gốm sứ thủy tinh	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay

(*)Hàn Quốc là nước đã có FTA song phương với EU và cũng là một nguồn cung nguyên phụ liệu đáng kể cho dệt may Việt Nam.

Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban châu Âu

II. Tóm lược một số nội dung chính

1.2. Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam

- Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực cho hàng hóa của EU thuộc **65%** số dòng thuế trong biểu thuế;
- Trong vòng **10 năm** kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ trên **99%** số dòng thuế trong biểu thuế. Số dòng thuế còn lại sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch là 0%.

Bảng 12 – Tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của EU

Sản phẩm	Cam kết của Việt Nam
Hầu hết máy móc, thiết bị, đồ điện gia dụng	Xóa bỏ thuế ngay hoặc trong vòng 5 năm
Xe máy có dung tích xy-lanh trên 150 cm3	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ô tô (trừ loại có dung tích xi-lanh lớn)	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Ô tô có dung tích xi-lanh lớn (trên 3000 cm3 với loại dùng xăng hoặc trên 2500 cm3 với loại dùng diesel)	Xóa bỏ thuế trong vòng 9 năm
Phụ tùng ô tô	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Dược phẩm	Khoảng một nửa số dòng thuế nhóm dược phẩm sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 7 năm
Vải dệt (textile fabric)	Xóa bỏ thuế ngay
Hóa chất	Khoảng 70% số dòng thuế nhóm hóa chất sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 3, 5 hoặc 7 năm.
Rượu vang, rượu mạnh, bia	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 10 năm
Rượu và đồ uống có cồn	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt lợn đông lạnh	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt bò	Xóa bỏ thuế trong vòng 3 năm
Thịt gà	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Các sản phẩm sữa	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 5 năm
Thực phẩm chế biến	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 7 năm

Nguồn: Ủy ban châu Âu,
Bộ Công Thương Việt Nam

II. Tóm lược một số nội dung chính

1.3. Cam kết về thuế xuất khẩu:

Việt Nam cam kết xóa bỏ hầu hết các loại thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu sang EU, và cam kết không tăng thuế đối với các sản phẩm còn lại (trong đó có dầu thô và than đá).

1.4. Cam kết về hàng rào phi thuế

RÀO CẢN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI (TBT):

- Hai Bên thỏa thuận tăng cường thực hiện các quy tắc của Hiệp định về các Rào cản kỹ thuật đối với thương mại của WTO (Hiệp định TBT), trong đó Việt Nam cam kết tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong ban hành các quy định về TBT của mình.
- Hiệp định có 01 Phụ lục riêng quy định về các hàng rào phi thuế đối với lĩnh vực ô tô, trong đó Việt Nam cam kết công nhận toàn bộ Chứng chỉ hợp chuẩn đối với ô tô (COC) của EU sau 5 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực;
- Việt Nam cam kết chấp nhận nhãn "Sản xuất tại EU" (Made in EU) cho các sản phẩm phi nông sản (trừ dược phẩm) đồng thời vẫn chấp nhận nhãn xuất xứ cụ thể ở một nước EU.

CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ (SPS):

Việt Nam và EU đạt được thỏa thuận về một số nguyên tắc về SPS nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại đối với các sản phẩm động vật, thực vật.

Đặc biệt, Việt Nam công nhận EU như một khu vực thống nhất khi xem xét các vấn đề về SPS.

CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN KHÁC

Hiệp định cũng bao gồm các cam kết theo hướng giảm bớt hàng rào thuế quan khác (ví dụ về cam kết về cấp phép xuất khẩu/nhập khẩu, thủ tục hải quan…) nhằm tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai Bên.

II. Tóm lược một số nội dung chính

1.5. Phụ lục về dược phẩm

Hiệp định có một Phụ lục riêng về dược phẩm (sản phẩm xuất khẩu quan trọng của EU, chiếm 9% tổng nhập khẩu từ EU và Việt Nam) trong đó:

- Hai Bên cam kết về một số biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho thương mại dược phẩm giữa EU và Việt Nam;
- Việt Nam cam kết cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nhập khẩu và bán thuốc cho các nhà phân phối và các nhà bán buôn ở Việt Nam
- Việt Nam có các cam kết về việc cho phép nhà thầu EU tham gia các gói thầu dược phẩm.

2. Thương mại dịch vụ và đầu tư

Cam kết của Việt Nam và EU trong EVFTA về thương mại dịch vụ đầu tư hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên, trong đó:

- **Cam kết của EU cho Việt Nam:** Cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU
- **Cam kết của Việt Nam cho EU:** Cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả TPP);
- Các cam kết về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp vẫn đang được hai bên đàm phán (chưa kết thúc).

II. Tóm lược một số nội dung chính

HỘP 2: Một số cam kết mở cửa dịch vụ và đầu tư của Việt Nam cho EU trong EVFTA

VỀ DỊCH VỤ:

Các cam kết về mở cửa: Trong EVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho các nhà cung cấp dịch của EU so với trong WTO trong các lĩnh vực:

- Dịch vụ kinh doanh (business services)
- Dịch vụ môi trường
- Dịch vụ bưu chính và chuyển phát
- Ngân hàng
- Bảo hiểm
- Vận tải biển

Việt Nam cũng cam kết một loạt các quy tắc ràng buộc liên quan đến các lĩnh vực như dịch vụ tài chính, viễn thông, vận tải biển và bưu chính.

Đặc biệt: EVFTA sẽ bao gồm một điều khoản cho phép các cam kết cao nhất của Việt nam trong các FTA đang đàm phán tại thời điểm hiện tại sẽ được đưa vào trong EVFTA.

VỀ ĐẦU TƯ:

Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho đầu tư từ EU trong một số ngành sản xuất như:

- Thực phẩm và đồ uống
- Phân bón và hợp chất nitơ
- Săm lốp
- Găng tay và sản phẩm nhựa
- Đồ gốm
- Vật liệu xây dựng

Đối với ngành sản xuất máy móc, Việt Nam cam kết dỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và đối với sản xuất xe đạp.

Việt Nam cũng đưa ra một số cam kết về tái chế.

Nguồn: Ủy ban châu Âu

II. Tóm lược một số nội dung chính

3. Mua sắm của Chính phủ

- Hiệp định EVFTA bao gồm các nguyên tắc về mua sắm của Chính phủ (đấu thầu công) tương đương với quy định của Hiệp định mua sắm của Chính phủ của WTO (GPA).
- Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu…: Việt Nam sẽ thực hiện theo lộ trình; EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này.
- Việt Nam bảo lưu có thời hạn quyền dành riêng một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động trong nước.

HỘP 3: Một số cam kết mở cửa thị trường mua sắm công của Việt Nam trong EVFTA

Việt Nam cam kết cho phép các nhà thầu EU được tham gia thầu trong các gói thầu của:

- Các Bộ ngành, bao gồm cả các gói thầu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như đường xá và cảng biển
- Các doanh nghiệp nhà nước quan trọng, ví dụ các doanh nghiệp trong lĩnh vực phân phối điện và quản lý tàu hỏa trên toàn quốc
- 34 bệnh viện công
- Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Nguồn: Ủy ban châu Âu

4. Sở hữu trí tuệ

- Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý... với mức bảo hộ cao hơn so với WTO; tuy nhiên các mức này về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam
- Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam cam kết bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.
- Về dược phẩm, Việt Nam cam kết tăng cường bảo hộ độc quyền dữ liệu cho các sản phẩm dược phẩm của EU, và nếu cơ quan có thẩm quyền chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm thì thời hạn bảo hộ sáng chế có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 2 năm.

II. Tóm lược một số nội dung chính

5. Doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp

- *Về doanh nghiệp nhà nước (DNNN):*

  Hai Bên thống nhất về các nguyên tắc đối với các DNNN; các nguyên tắc này, cùng với các nguyên tắc về trợ cấp, hướng tới việc bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DNNN và doanh nghiệp dân doanh khi các DNNN tham gia vào các hoạt động thương mại.

- *Đối với các khoản trợ cấp trong nước:* Sẽ có các quy tắc về minh bạch và có thủ tục tham vấn.

6. Thương mại và phát triển bền vững

EVFTA bao gồm một chương khá toàn diện về thương mại và phát triển bền vững, bao gồm một số nội dung quan trọng như:

- Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), các Công ước của ILO (không chỉ các Công ước cơ bản), các Hiệp định Đa phương về Môi trường mà mỗi Bên đã ký kết/gia nhập;
- Cam kết gia nhập/ký kết các Công ước cơ bản của ILO mà mỗi Bên chưa tham gia;
- Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt các yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước;
- Thúc đẩy Trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp, có dẫn chiếu tới các thông lệ quốc tế về vấn đề này;
- Một điều khoản về biến đổi khí hậu và các cam kết bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học (bao gồm động thực vật hoang dã), rừng (bao gồm khai thác gỗ bất hợp pháp), và đánh bắt cá.
- Các cơ chế tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự vào việc thực thi Chương này, cả từ góc độ nội địa (tham vấn các nhóm tư vấn nội địa) và song phương (các diễn đàn song phương);
- Các điều khoản tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

II. Tóm lược một số nội dung chính

7. Cơ chế giải quyết tranh chấp

- EVFTA thiết lập một cơ chế giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh giữa Việt Nam và EU trong việc diễn giải và thực thi các cam kết của Hiệp định;

  - Cơ chế này áp dụng đối với hầu hết các Chương của Hiệp định và được đánh giá trong một số mặt là nhanh và hiệu quả hơn cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO;

  - Cơ chế này được thiết kế với tính chất là phương thức giải quyết tranh chấp cuối cùng, khi các bên không giải quyết được tranh chấp bằng các hình thức khác;

  - Cơ chế này bao gồm các quy trình và thời hạn cố định để giải quyết tranh chấp, theo đó hai Bên trước tiên phải tham vấn, nếu tham vấn không đạt được kết quả thì một trong hai Bên có thể yêu cầu thiết lập một Ban hội thẩm bao gồm các chuyên gia pháp lý độc lập;

- EVFTA cũng dự liệu một cơ chế khác mềm dẻo hơn: cơ chế trung gian, để xử lý các vấn đề liên quan tới các biện pháp có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và thương mại song phương.

III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

1. Cơ hội

- *Về xuất khẩu,* mặc dù hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá) còn hạn chế. Vì vậy, nếu được xóa bỏ tới trên 99% thuế quan theo EVFTA, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa khi nhập khẩu vào khu vực thị trường quan trọng này.

  Các ngành dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất là những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn đang duy trì thuế quan cao như dệt may, giày dép và hàng nông sản.

- *Về nhập khẩu,* các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình.

  Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

- *Về Đầu tư:* Môi trường đầu tư mở hơn và thuận lợi hơn, triển vọng xuất khẩu hấp dẫn hơn sẽ thu hút đầu tư FDI từ EU vào Việt Nam nhiều hơn.

- *Về Môi trường kinh doanh:* Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

2. Thách thức

Với EVFTA, cơ hội mở ra rất lớn nhưng các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ gặp phải không ít thách thức bởi:

- *Các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng:* Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN.

- *Các rào cản TBT, SPS và yêu cầu của khách hàng:* EU là một thị trường khó tính. Khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường...của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Vì vậy, dù có được hưởng lợi về thuế quan thì hàng hóa của Việt Nam cũng phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua được các rào cản này.

III. Cơ hội và thách thức đối với Doanh nghiệp

- *Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại:* Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Và EU cũng là một trong những thị trường có "truyền thống" sử dụng các công cụ này.
- *Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU:* Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Trên thực tế, đây là một thách thức rất lớn, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Tham khảo thêm:

Toàn bộ nội dung về EVFTA trên trang Trung tâm WTO: http://trungtamwto.vn/chuyen-de/vefta

Tài liệu tham khảo

Trang web Bộ Công Thương: "Kết quả đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và EU", ngày 7/8/2015

Trang web Ủy ban châu Âu: "Memo: EU and Vietnam reach agreement on free trade deal", ngày 4/8/2015

Trang web Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Một số địa chỉ hữu ích

Trung tâm WTO và Hội Nhập
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
Tel: 04 35771458, **Fax:** 04 35771459
Email: banthuky@trungtamwto.vn, **Website:** www.trungtamwto.vn

Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Công Thương
Tel: 04 22 205 412, **Fax:** 04 22202525
Email: VCSTMDB@moit.gov.vn, **Website:** www.moit.gov.vn

Vụ Thị trường châu Âu, Bộ Công Thương
Tel: 04 2220 5380, **Fax:** 04 2220 5376
Email: VCA@moit.gov.vn, **Website:** www.moit.gov.vn

Vụ Thị trường châu Á – Thái Bình Dương, Bộ Công Thương
Tel: 04 2220 5423, **Fax:** 04 2220 5518
Email: vcatbd@moit.gov.vn, **Website:** www.moit.gov.vn

Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công Thương
Tel: 04 3934 7628, **Fax:** 04 3934 8142
Email: vietrade@vietrade.gov.vn, **Website:** www.vietrade.gov.vn

Cục Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương
Tel: 04 3934 7628, **Fax:** 04 3934 8142

Thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc
Tel: (822) 362-2013 / 364-3661 / 364-3662, **Fax:** (822) 364-3664
Email: kr@moit.gov.vn

Thương vụ Việt Nam tại Nga:
Tel: +7(499) 250 2422, **Fax:** +7(499) 250 0534
Email: ru@moit.gov.vn

TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: +84 4 35771458; **Fax:** +84 4 35771459
Email: banthuky@trungtamwto.vn
Website: www.trungtamwto.vn/www.chongbanphagia.vn